

VOCABULARY

- | | | |
|-----|--------|-----------------------|
| 1. |: | cho đến khi |
| 2. |: | cực kỳ |
| 3. |: | lộng lẫy, xinh đẹp |
| 4. |: | địa phương |
| 5. |: | nhiều loại khác nhau |
| 6. |: | mục đích |
| 7. |: | dịp, sự kiện đặc biệt |
| 8. |: | xã hội hóa |
| 9. |: | giữ, tổ chức |
| 10. |: | tự hợp |
| 11. |: | hang hóa |
| 12. |: | quá khứ |
| 13. |: | thiết kế |
| 14. |: | mua sắm |
| 15. |: | căn phòng nhỏ |
| 16. |: | chung cư |
| 17. |: | họ hàng |
| 18. |: | địa điểm, vị trí |